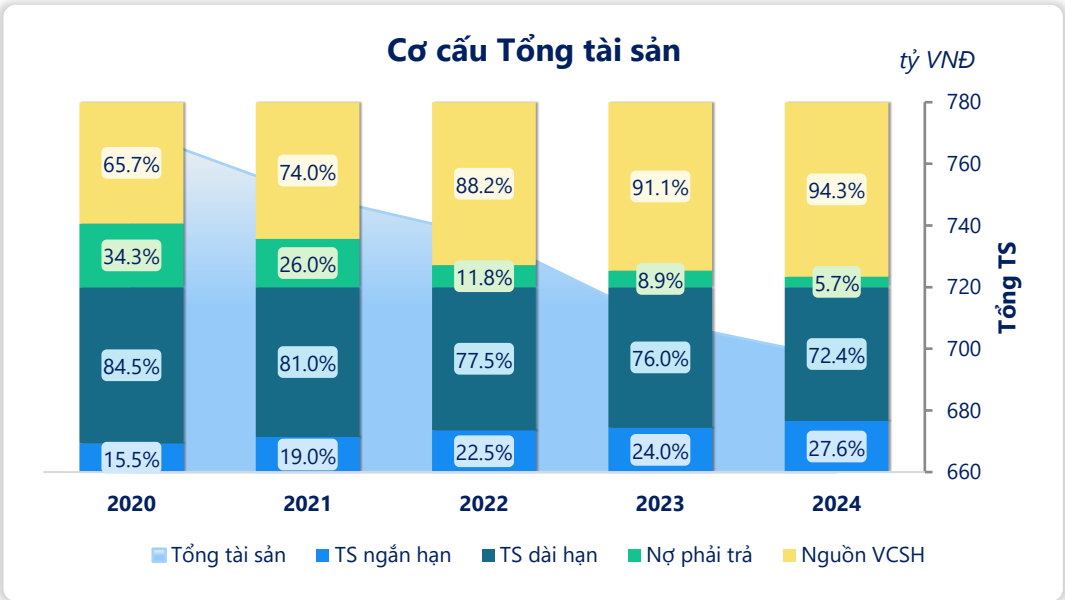
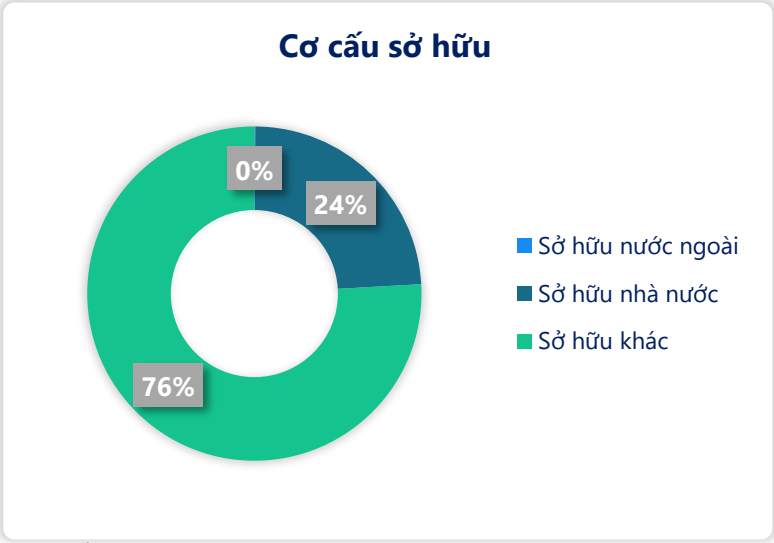


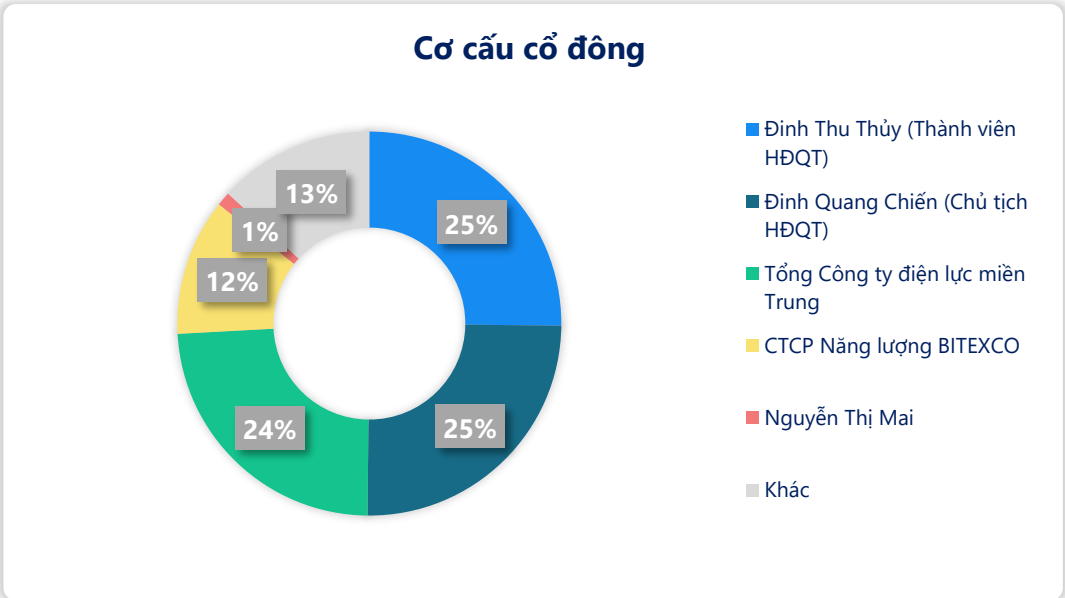
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		47,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		48,340		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		40,874		
SL cổ phiếu LH		31,999,969		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		745		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		657		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,520		
P/E		13.0		
EPS		3,654		
	YTD	1T	3T	6T
SEB		2.0%	1.0%	0.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SEB** năm 2024 đạt **697.0** tỷ đồng, giảm **1.68%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.3%, cao hơn nợ phải trả.

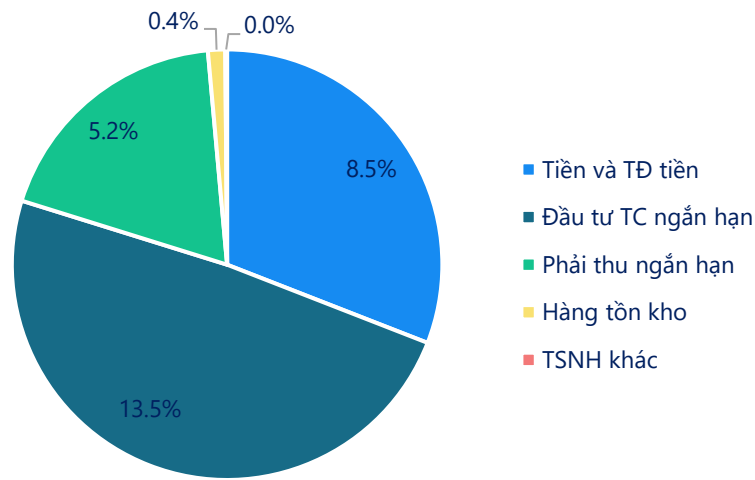
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **75.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 24.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.10%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đinh Thu Thủy (Thành viên HĐQT)** sở hữu **25.2%**, lớn thứ 2 là **Đinh Quang Chiến (Chủ tịch HĐQT)** nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là **Tổng Công ty điện lực miền Trung** nắm giữ 24.0%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

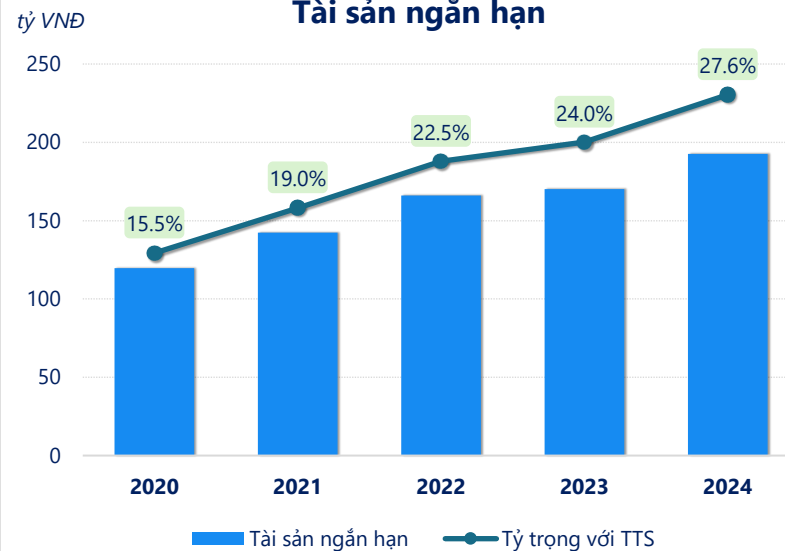


2024

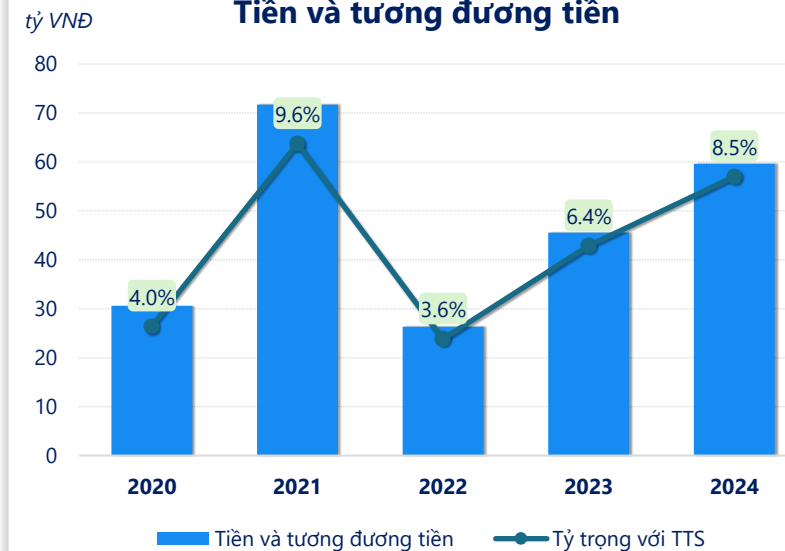
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SEB đạt **192.7** tỷ đồng, tăng trưởng **13.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **27.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.55% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

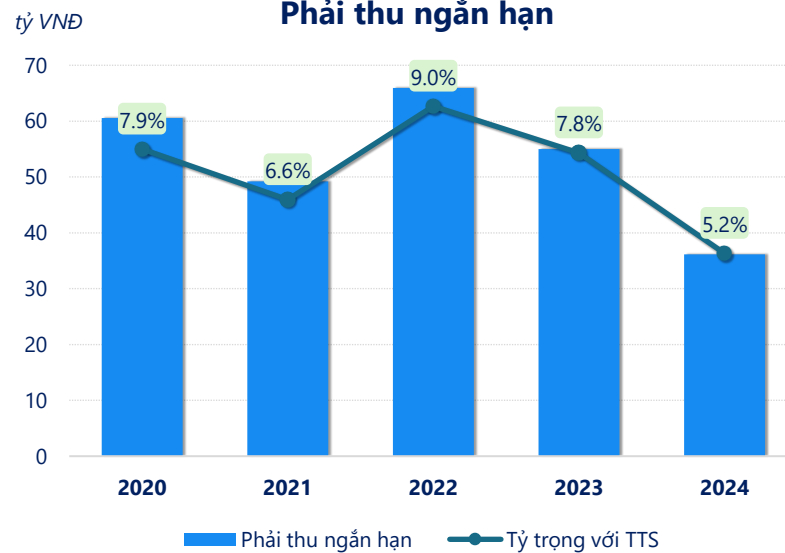
Tài sản ngắn hạn



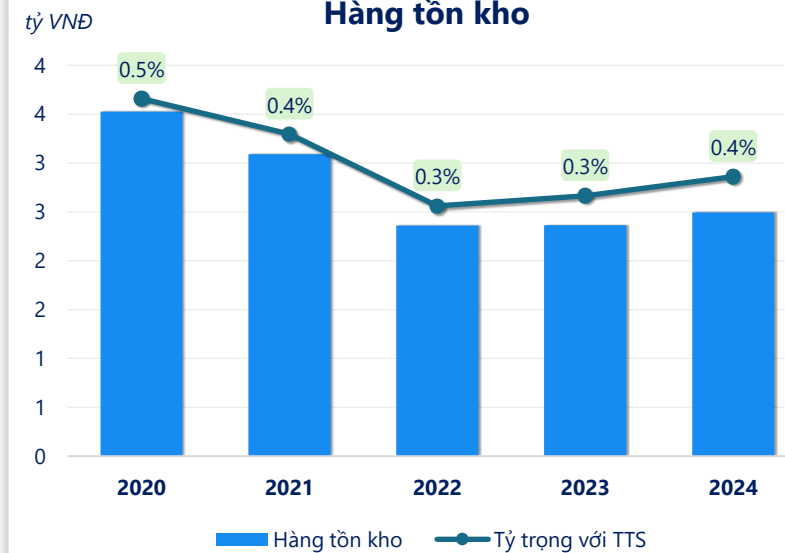
Tiền và tương đương tiền



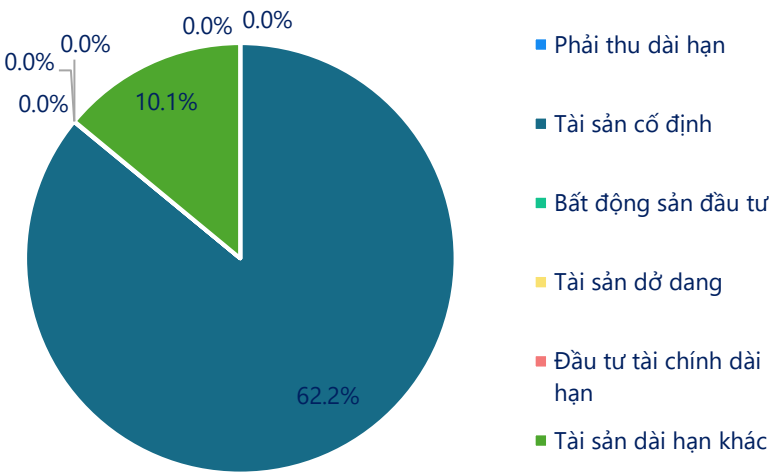
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



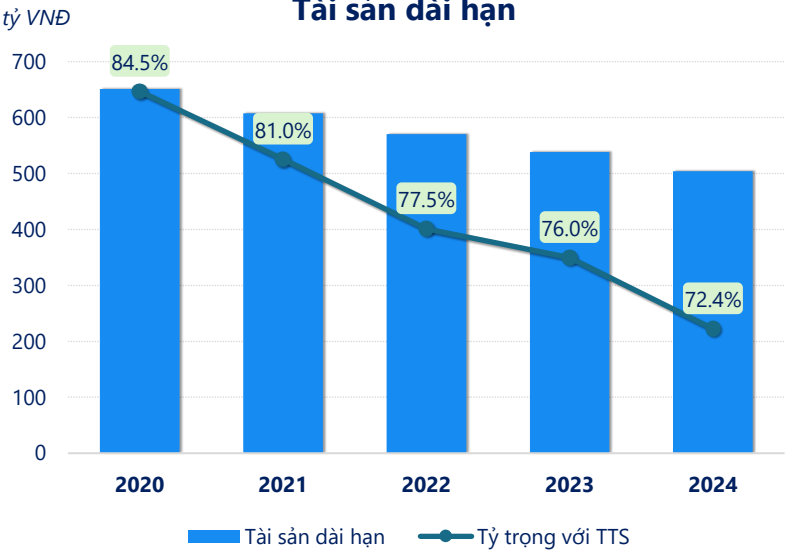
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **504.3** tỷ đồng giảm **6.39%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **72.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **62.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.1%.

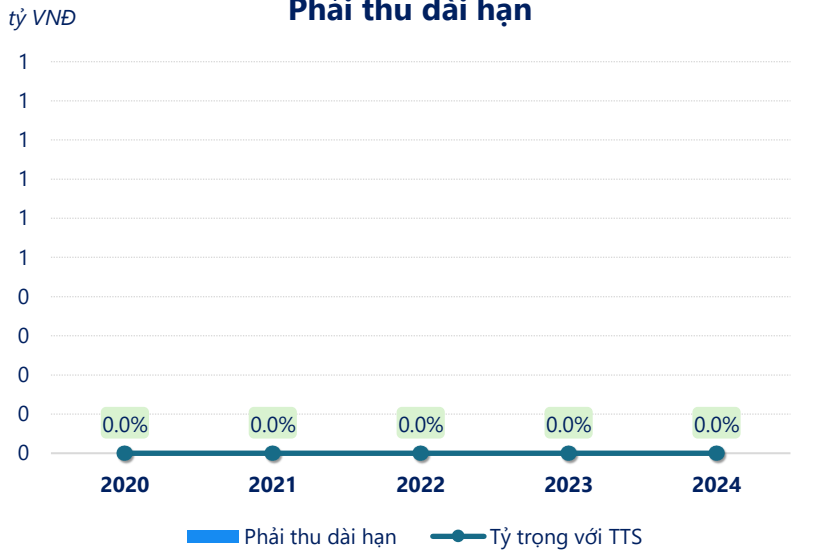
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



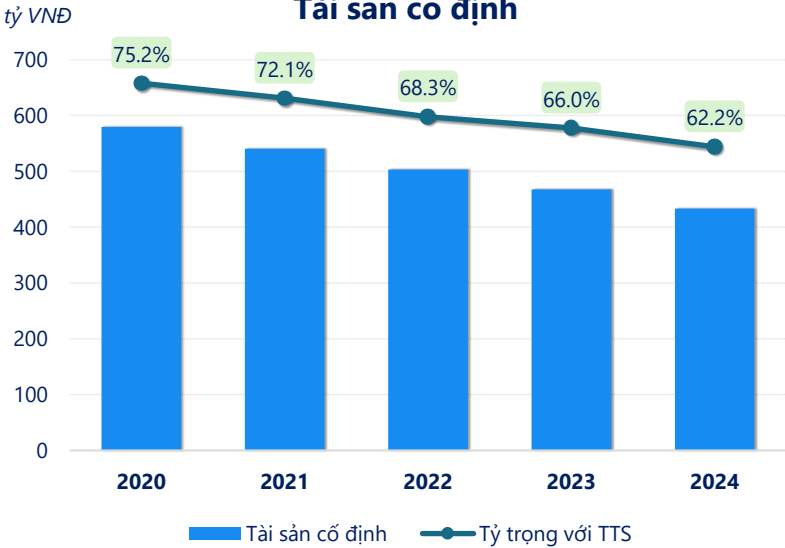
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



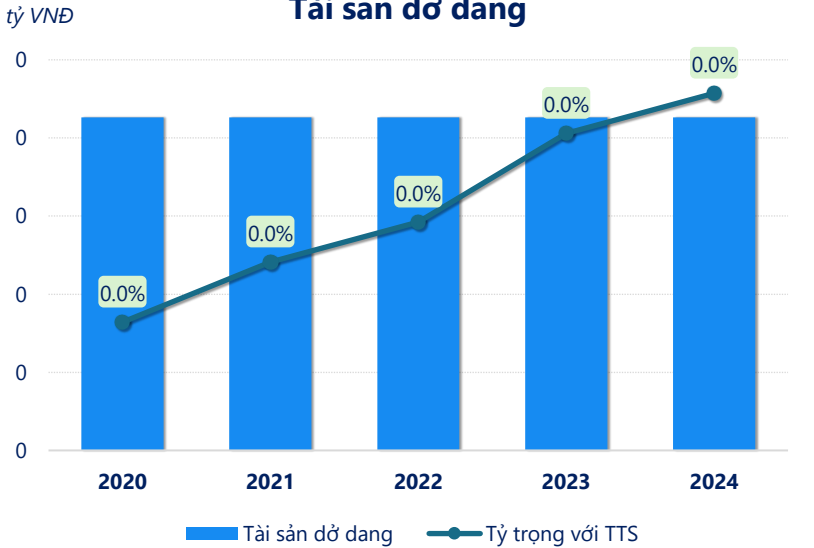
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

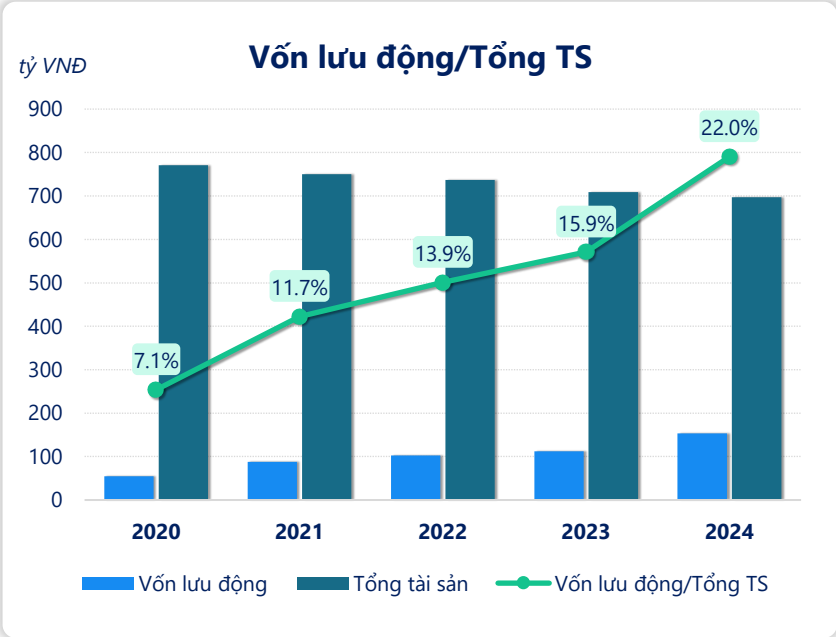
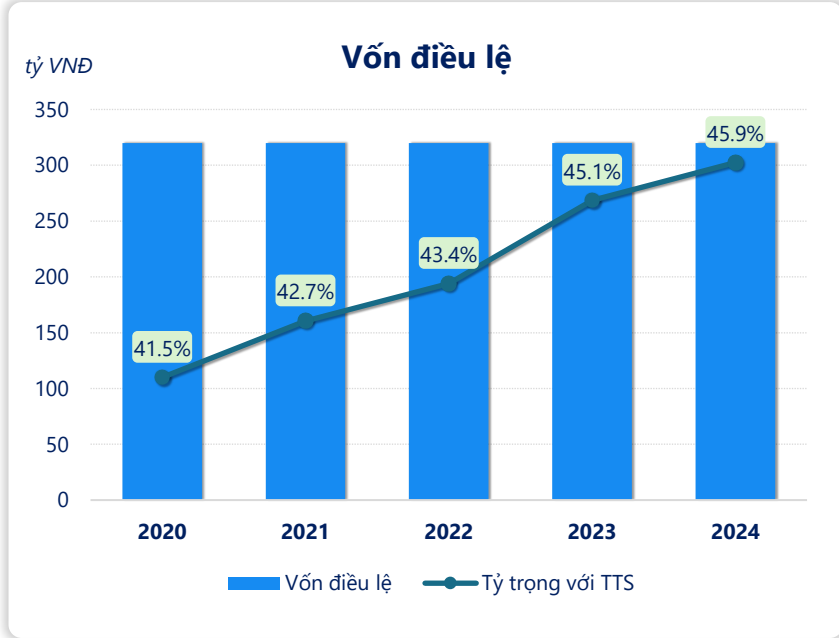
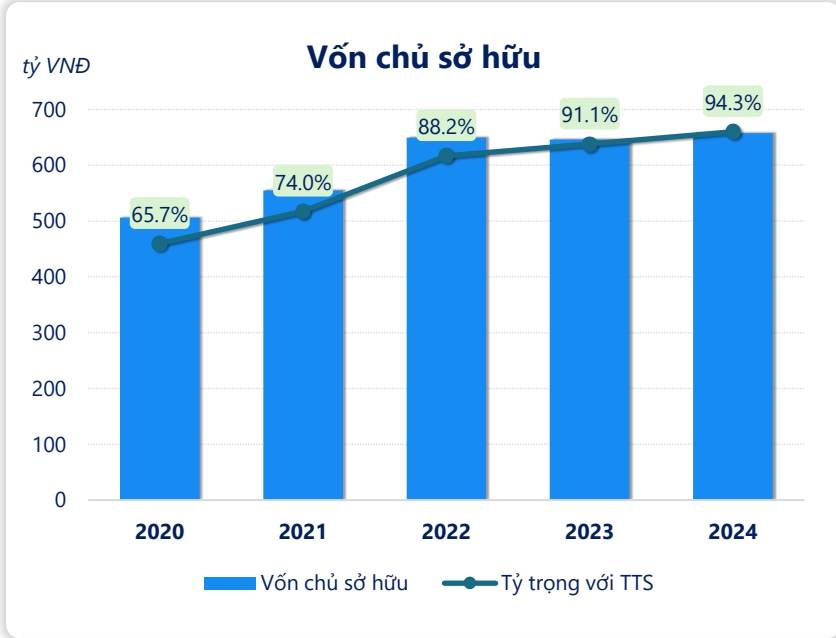
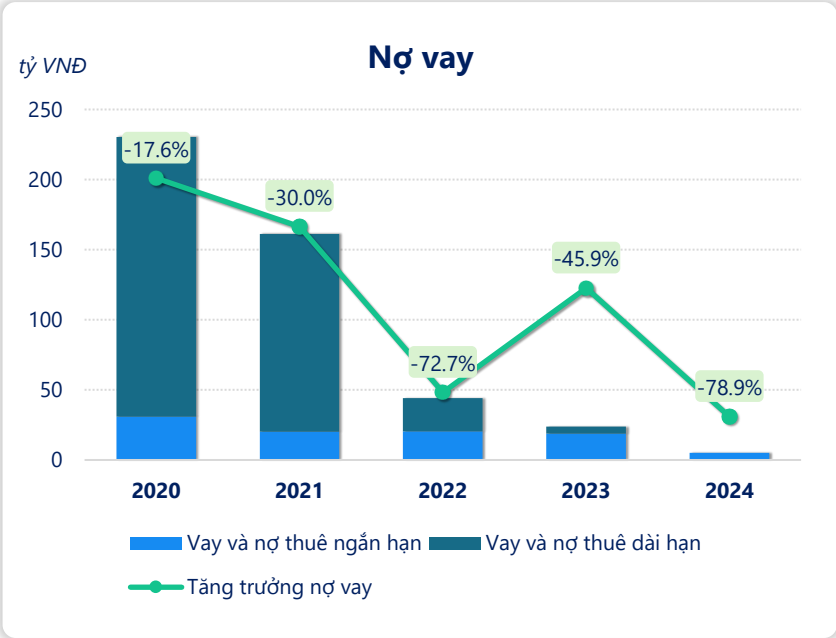


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	697	709	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	193	170	13.2%
Tiền và tương đương tiền	59.6	45.6	30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	94.2	67.1	40.4%
Phải thu ngắn hạn	36.2	55.0	-34.3%
Hàng tồn kho	2.49	2.36	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.17	55.6%
Tài sản dài hạn	504	539	-6.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	433	468	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.21	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	70.6	70.5	0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.7	62.8	-36.8%
Nợ ngắn hạn	39.7	57.8	-31.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.04	18.8	-73.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.68	4.99	14.0%
Nợ dài hạn	0	5.04	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	5.04	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	657	646	1.7%
Vốn chủ sở hữu	657	646	1.7%
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	260	305	377	311	256
Giá vốn hàng bán	99.7	103	111	97.2	91.8
Lợi nhuận gộp	160	202	266	214	164
Doanh thu HĐTC	2.55	2.70	2.33	8.66	6.58
Chi phí TC	21.1	14.5	6.60	1.75	0.61
Chi phí lãi vay	21.1	14.5	6.11	1.54	0.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.5	11.2	11.7	13.5	13.2
LN thuần từ HĐKD	130	179	250	208	157
Lợi nhuận khác	0.17	0.66	0.96	0.44	0.41
LN trước thuế	130	180	251	208	157
Lợi nhuận sau thuế	122	164	214	175	134
LNST của CĐ cty mẹ	118	149	188	156	117

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	206	230	196	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.30	9.11	-52.0	11.6	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-171	-175	-223	-188	-133
Tiền đầu kỳ	38.6	30.6	71.7	26.3	45.6
Lưu chuyển tiền thuần	-8.03	41.1	-45.3	19.2	14.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	30.6	71.7	26.3	45.6	59.6